

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng đầy đủ

Quý 1 năm 2015

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: triệu đồng VN

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	72.696	53.273
II	Tiền gửi tại NHNN	V.02	31.059	23.429
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	V.03	920.141	656.525
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		920.141	656.525
2	Cho vay các TCTD khác		-	-
3	Dự phòng rủi ro (*)		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.04	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh		-	-
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài			
V	chính khác	V.05	-	-
VI	Cho vay khách hàng	V.06	2.924.777	3.099.736
1	Cho vay khách hàng		2.978.494	3.148.346
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)		(53.717)	(48.609)
VII	Hoạt động mua nợ	V.07	-	-
1	Mua nợ		-	-
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)		-	-
VIII	Chứng khoán đầu tư	V.08	3.106.728	3.093.899
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		2.818.431	2.819.058
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		333.105	333.105
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (*)		(44.808)	(58.265)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.09	-	-
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		-	-
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		-	-
X	Tài sản cố định		145.774	155.678
1	Tài sản cố định hữu hình	V.10	69.136	75.598
a	Nguyên giá TSCĐ		147.966	150.948
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(78.830)	(75.350)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	V.11	-	-
a	Nguyên giá TSCĐ		-	-
b	Hao mòn TSCĐ (*)		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	V.12	76.638	80.079
a	Nguyên giá TSCĐ		122.129	122.129
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(45.491)	(42.050)
XI	Bất động sản đầu tư	V.13	-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT (*)		-	-
XII	Tài sản Có khác	V.14	340.981	312.181
1	Các khoản phải thu	V.14.2	37.742	34.813
2	Các khoản lãi, phí phải thu		295.857	267.129
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V.22.1	-	-



STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)
4	Tài sản Có khác	V.14	7.382	10.239
	-Trong đó: Lợi thế thương mại	V.15	-	-
	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội			
5	bảng khác (*)	V.14.3	-	-
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		7.542.156	7.394.720
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			-
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.16	-	-
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.17	2.025.234	1.727.503
1	Tiền gửi của các TCTD khác		557.940	232.081
2	Vay các TCTD khác		1.467.294	1.495.422
III	Tiền gửi của khách hàng	V.18	1.274.810	1.523.161
	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài			
IV	chính khác	V.05	-	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.19	2.386	2.751
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.20	-	-
VII	Các khoản Nợ khác	V.22	106.473	86.809
1	Các khoản lãi, phí phải trả		31.596	28.009
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V.22.2	-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	V.21	74.877	58.801
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)	V.21	-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		3.408.903	3.340.225
VIII	Vốn chủ sở hữu	V.23	4.133.253	4.054.496
1	Vốn của TCTD		3.749.952	3.749.952
a	Vốn điều lệ		3.750.000	3.750.000
b	Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ		1	1
c	Thặng dư vốn cổ phần		-	-
d	Cổ phiếu quỹ (*)		(49)	(49)
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của TCTD		141.030	141.030
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		165	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối / Lỗ lũy kế		242.106	163.513
6	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.542.156	7.394.720

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ-TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)
1	Bảo lãnh vay vốn		-	-
	Cam kết giao dịch hối đoái		-	-
	Cam kết mua ngoại tệ		-	-
2	Cam kết bán ngoại tệ		-	-
	Cam kết giao dịch hoán đổi	VIII.39	-	-
	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		-	-
5	Bảo lãnh khác		20.963	21.610
6	Cam kết khác		-	-

Lập bảng

Kế toán trưởng

Long Xuyên, ngày 25 tháng 04 năm 2015

Tổng Giám Đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng đầy đủ

Quý I - 2015

Đơn vị tính: triệu đồng VN

STT	Các chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		217.377	239.728	217.377	239.728
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự		72.676	79.669	72.676	79.669
I	Thu nhập lãi thuần		144.701	160.059	144.701	160.059
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		535	1.425	535	1.425
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		4.878	6.418	4.878	6.418
II	Lãi / lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		(4.343)	(4.993)	(4.343)	(4.993)
III	Lãi / lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		135	93	135	93
IV	Lãi / lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	-	-	-
V	Lãi / lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		(11.653)	-	(11.653)	-
5	Thu nhập từ hoạt động khác		32.554	14.588	32.554	14.588
6	Chi phí hoạt động khác		2.580	7.159	2.580	7.159
VI	Lãi / lỗ thuần từ hoạt động khác		29.974	7.429	29.974	7.429
VII	Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần		72	-	72	-
VIII	Chi phí hoạt động		72.010	104.252	72.010	104.252
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		86.876	58.337	86.876	58.337
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		8.259	20.423	8.259	20.423
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		78.617	37.914	78.617	37.914
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		24	-	24	-
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN		24	-	24	-
XIII	Lợi nhuận sau thuế		78.593	37.914	78.593	37.914
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-	-	-
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		0,00021	0,000101	0,00021	0,000101

Lập bảng

Kế toán trưởng

Long Xuyên, ngày 25 tháng 04 năm 2015
Tổng Giám đốc

Huỳnh Thị Bích Ngọc

Bùi Thị Bích Tuyền



TAY HAN CHONG

Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
(Dạng đầy đủ)
Quý I năm 2015

Đơn vị tính : triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)		(3)	(4)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhận tương tự nhận được		188.649	206.395
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)		(69.089)	(67.828)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		(4.343)	(4.993)
04	Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		(24.975)	(1.546)
05	Thu nhập khác		26.631	(20.949)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		58	74
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)		(57.748)	(78.343)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)		(442)	(1.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		01+08	58.741	31.810
<u>Những thay đổi về tài sản hoạt động</u>				
09	(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		-	340.474
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		627	(399.374)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		169.852	(320.235)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(106)	(10.032)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(2.332)	(10.275)
<u>Những thay đổi về công nợ hoạt động</u>				
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	-
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		297.731	369.959
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (Bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		(248.351)	334.745
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		-	-
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(365)	(977)



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
	(1)	(2)	(3)	(4)
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		12.964	(37.391)
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)		-	-
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		288.761	298.704
	<u>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</u>			
01	Mua sắm TSCĐ (*)		-	(139)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1.685	270
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		-	-
04	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)		-	-
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)		-	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)		-	-
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		72	-
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.757	131
	<u>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</u>			
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)		-	-
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)		(14)	-
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ (*)		-	-
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(14)	(74)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		290.504	298.761
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		733.227	558.035
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		165	(44)
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		1.023.896	856.752

Ghi chú: số liệu chỉ tiêu là số âm thì sẽ được ghi dưới hình thức trong ngoặc đơn: (***)

Long Xuyên, ngày 25 tháng 04 năm 2015

Lập bảng

Huỳnh Thị Bích Ngọc

Kế Toán Trưởng

Bùi Thị Bích Tuyền

Tổng Giám Đốc



TAY HAN CHONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý I năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của Tổ chức tín dụng:

1. Giấy phép thành lập và hoạt động:

Ngân hàng có tên gọi ban đầu là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Mỹ Xuyên được thành lập ngày 12 tháng 10 năm 1992 với thời gian hoạt động là 20 năm theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0022/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp vào ngày 12 tháng 9 năm 1992 và Quyết định số 219/QĐ.UB của Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang cấp vào ngày 12 tháng 10 năm 1992 và các giấy phép sửa đổi bổ sung sau đó.

Ngày 27 tháng 10 năm 2010, NHNN ban hành Quyết định số 2558/QĐ-NHNN về việc chấp thuận gia hạn thời gian hoạt động của Ngân hàng thêm 20 năm kể từ ngày 12 tháng 10 năm 2012.

Hoạt động chính của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng trên toàn lãnh thổ Việt Nam bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Thành phần Hội đồng quản trị:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Nguyễn Mạnh Quân	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 3 năm 2013
Ông Đỗ Lam Điền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2012
Ông Lee Ah Boon	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2012
Bà Trần Thị Thanh Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 3 năm 2013
Ông Lê Đình Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2014
Ông Bùi Đình Chiên	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2014

4. Thành phần Ban Tổng Giám Đốc và Kế Toán Trưởng vào ngày lập báo cáo như sau :

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Tay Han Chong	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 12 năm 2012
Ông Đỗ Lam Điền	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 12 năm 2013
Ông Nguyễn Quang Trí	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 11 năm 2013
Ông Nicholas Chee	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 6 tháng 3 năm 2014
Ông Dương Hải	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 9 năm 2014
Ông Paul Malay Kumer	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2014
Bà Bùi Thị Bích Tuyền	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2014
Bà Lê Thị Xuân Mai	Quyền Kế toán Trưởng	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2014

5. Trụ sở chính: Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 248 Trần Hưng Đạo, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang. Vào thời điểm 31 tháng 03 năm 2015, Ngân hàng có mười bảy (17) chi nhánh, mười hai (12) phòng giao dịch, hai mươi (20) quỹ tiết kiệm tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

6. Tổng số CBCNV: Tổng số nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 là 533 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 527 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính của Ngân hàng trình bày theo đơn vị VNĐ được lập phù hợp với Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không đánh cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tính hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ bên ngoài Việt Nam.

2. Chế độ báo cáo tài chính:

Ngân hàng áp dụng chế độ báo cáo tài chính theo Thông tư số 49/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 13/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 và hệ thống tài khoản kế toán của các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước.

IV. Chính sách kế toán:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

2. Các khoản cho vay khách hàng:

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

3. Dự phòng rủi ro tín dụng:

Phân loại nợ:

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo các quy định của Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc ban hành quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết

định số 1627/2001/QĐ-NHNN.

Trước ngày 1 tháng 6 năm 2014, việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động Ngân hàng được thực hiện theo hướng dẫn chi tiết của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 và Quyết định số 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng áp dụng Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động Ngân hàng.

Các khoản cho vay của Ngân hàng được đánh giá, phân loại dựa trên yếu tố định lượng và các yếu tố khác, cụ thể như sau:

Nhóm nợ	Tiêu chí phân loại
Nợ đủ tiêu chuẩn	Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn; Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định.
Nợ cần chú ý	Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu; Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định.
Nợ dưới tiêu chuẩn	Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; Nợ gia hạn nợ lần đầu; Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; Nợ vi phạm Luật các tổ chức tín dụng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; Nợ đang thu hồi theo kết luận thanh tra; Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định; Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định; Nợ phân loại căn cứ theo kết quả thanh tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước.

Nhóm nợ	Tiêu chí phân loại
Nợ nghi ngờ	Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; Nợ vi phạm Luật các tổ chức tín dụng chưa thu hồi được trong thời gian

	từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định; Nợ phân loại căn cứ theo kết quả thanh tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước.
Nợ có khả năng mất vốn	Nợ quá hạn trên 360 ngày; Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; Nợ vi phạm Luật các tổ chức tín dụng chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được Ngân hàng Nhà nước công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định; Nợ phân loại căn cứ theo kết quả thanh tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn trong các trường hợp sau đây:

Khách hàng trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu ba tháng đối với khoản nợ trung và dài hạn, một tháng đối với các khoản nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn;

Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;

Có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

Xảy ra các biến động bất lợi trong môi trường, lĩnh vực kinh doanh tác động tiêu cực trực tiếp đến khả năng trả nợ của khách hàng;

Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục hoặc có biến động lớn theo chiều hướng suy giảm qua 3 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;

Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;

Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 theo các trường hợp trên từ một năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn.

Nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Toàn bộ dư nợ của một khách hàng phải được phân loại vào cùng một nhóm nợ. Đối với khách hàng có từ hai khoản nợ trở lên mà có bất cứ một khoản nợ nào bị phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn các khoản

khác thì Ngân hàng phải phân loại lại các khoản nợ còn lại của khách hàng vào nhóm có mức độ rủi ro cao nhất. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Thời điểm trích lập dự phòng:

Theo Điều 8 của Thông tư 02 và Điều 3 của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại tối thiểu vào thời điểm cuối mỗi quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho Quý 4 trong năm tài chính.

Dự phòng cụ thể:

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ đã được quy định theo Thông tư 02.

Dự phòng chung:

Theo Thông tư 02, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản sau đây:

- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; và
- Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Xử lý rủi ro:

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 02, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4. Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (“VAMC”):

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN “Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam” và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc “Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD”. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phân

chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên khoản mục “Thu nhập khác”.

5. Chứng khoán đầu tư:

5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN.

5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành:

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn năm năm do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm bằng mệnh giá trái phiếu đặc biệt chia cho thời hạn của trái phiếu đặc biệt. Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng”. Trái phiếu đặc biệt này không phải thực hiện trích lập dự phòng chung.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác:

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng

khoản được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nợ được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có bằng chứng cho thấy có sự suy giảm giá trị. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục “Lãi (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

6. Tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định hữu hình đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ trên bảng cân đối kế toán và các khoản lãi (lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đó được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vô hình đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định vô hình và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ trên bảng cân đối kế toán và các khoản lãi (lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đó được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Thuê tài sản:

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục “Chi phí hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn thuê tài sản.

9. Khấu hao:

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc 5 - 50 năm

Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 7 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 5 năm
Phần mềm máy vi tính	2 - 8 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất được khấu hao theo thời hạn được giao. Quyền sử dụng đất không thời hạn thì không trích khấu hao.

10. Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ:

Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần từ 1 đến 36 tháng vào kết quả hoạt động kinh doanh:

Chi phí thuê trả trước

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí hoa hồng cho vay xe gắn máy

Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm

Chi phí sử dụng các dịch vụ khác

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước:

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Các khoản phải thu:

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động khác” trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

13. Cổ phiếu quỹ:

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

14. Ghi nhận thu nhập và chi phí:

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Chi phí hoa hồng cho vay mua xe gắn máy được hạch toán phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn vay. Trong trường hợp tất toán khoản vay trước hạn, phần chi phí hoa hồng còn lại chưa phân bổ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí hoa hồng cho vay phải trả cho các đơn vị liên kết được hạch toán theo nguyên tắc dự chi.

Các khoản phí dịch vụ được hạch toán khi dịch vụ được cung cấp.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Lãi lỗ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch (đối với ngoại tệ là USD, tỷ giá áp dụng quy đổi ra VNĐ là tỷ giá bình quân liên ngân hàng). Tại các thời điểm lập báo cáo, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VNĐ được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán và sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập hiện hành:

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi

nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho niên độ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

17. Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ:

Các tài sản phi tiền tệ giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính của Ngân hàng.

18. Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng:

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng, không thực hiện trích lập dự phòng rủi ro. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

19. Bù trừ:

Tài sản và nợ phải trả tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

20. Lợi ích của nhân viên:

20.1. Trợ cấp nghỉ hưu:

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

20.2. Trợ cấp thôi việc:

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

20.3. Bảo hiểm thất nghiệp:

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

21. Các khoản mục không có số dư:

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN về chế

độ báo cáo tài chính đối với các TCTD do NHNN ban hành ngày 18 tháng 4 năm 2007 là các khoản mục không có số dư.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

Đơn vị tính: triệu đồng VN

1. Cho vay khách hàng:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	2.978.182	3.147.749
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	-	-
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	-	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	312	597
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
Tổng	2.978.494	3.148.346

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	2.737.005	2.900.325
Nợ cần chú ý	72.447	87.494
Nợ dưới tiêu chuẩn	35.606	42.736
Nợ nghi ngờ	51.561	41.330
Nợ có khả năng mất vốn	81.875	76.461
Tổng	2.978.494	3.148.346

- Phân tích dư nợ theo thời gian

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nợ ngắn hạn	866.554	1.014.313
Nợ trung hạn	1.917.700	1.884.952
Nợ dài hạn	194.240	249.080
Tổng	2.978.494	3.148.346

2. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của dự phòng rủi ro tín dụng:

Kỳ này:

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>
Số dư đầu kỳ	23.790	24.819
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	(1.343)	6.451
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	22.447	31.270

Kỳ trước:

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>
Số dư đầu kỳ	29.457	10.965
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	(5.667)	24.798
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	10.944

Số dư cuối kỳ 23.790 24.819

3. Chứng khoán đầu tư:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
3.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:	2.780.724	2.765.645
a. Chứng khoán nợ	2.287.524	2.288.151
b. Chứng khoán vốn	530.907	530.907
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(37.707)	(53.413)
3.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:	326.004	328.254
a. Giá trị chứng khoán	333.105	333.105
b. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(7.101)	(4.851)
Tổng	3.106.728	3.093.899

4. Tiền gửi và vay các TCTD khác:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
4.1 Tiền gửi của các TCTD khác:		
a. Tiền gửi không kỳ hạn	363.932	39.419
- Bằng VND	42.057	39.419
- Bằng ngoại hối	321.875	-
b. Tiền gửi có kỳ hạn	194.008	192.661
- Bằng VND	-	-
- Bằng ngoại hối	194.008	192.661
Tổng	557.940	232.080

4.2 Vay các TCTD khác:

- Bằng VND	1.495.220	1.495.220
Trong đó: - Vay chiết khấu, tái chiết khấu		
- Vay cầm cố, thế chấp	280	280
- Bằng ngoại hối	322.074	202
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu		
Vay cầm cố, thế chấp		
Tổng	1.467.294	1.495.422

5. Tiền gửi của khách hàng:

- Thuyết minh theo loại tiền gửi

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	98.271	103.107
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	97.673	102.534
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	598	573
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	1.152.661	1.401.317
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1.142.891	1.390.593
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	9.770	10.724
Tiền gửi vốn chuyên dùng	7.678	2.468
Tiền gửi ký quỹ	16.201	16.269
Tổng	1.274.811	1.523.161

6. Các khoản nợ khác:

Cuối kỳ Đầu kỳ

Các khoản phải trả nội bộ	4.896	1.946
Các khoản phải trả bên ngoài	55.061	41.585
Dự phòng rủi ro khác:		-
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra		-
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán		-
- Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động... không bao gồm dự phòng khác đối với các tài sản có nội bảng)		-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14.919	15.270
Tổng	74.876	58.801

7. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN và thuế thu nhập hoãn lại:

7.1 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN:

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	33	213	105	140
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3. Thuế TNDN	418	0	418	0
4. Thuế xuất, nhập khẩu				
5. Thuế sử dụng vốn NSNN				
6. Thuế tài nguyên				
7. Thuế nhà đất				
8. Thuế TNCN	440	1.818	1.687	571
9. Thuế môn bài	0	52	52	0
10. Thuế nhà thầu	39	54	54	39
11. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Tổng cộng	930	2.136	2.316	750

7.2 Thuế thu nhập hoãn lại:

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

a. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
Khoản hoãn nhập thuế TN hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

8.2 Cổ phiếu:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	375.000.000	375.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	375.000.000	375.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	375.000.000	375.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	8.758	8.758
+ Cổ phiếu phổ thông	8.758	8.758
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	374.991.242	374.991.242
+ Cổ phiếu phổ thông	374.991.242	374.991.242
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

8.3. Cổ tức:

	<u>Cổ phiếu thường</u>	<u>Cổ phiếu ưu đãi</u>
Cổ tức đã trả/ Tổng số cổ phần	-	-
Cổ tức đã trả/ Cổ phần	-	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

9. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập lãi tiền gửi	2.940	5.197
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	148.777	204.487
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	62.898	28.633
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	62.898	28.633
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	-	-
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	2.762	1.411
Tổng	217.377	239.728

10. Chi phí lãi và các chi phí tương tự:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Trả lãi tiền gửi	20.461	32.108
Trả lãi tiền vay	16.134	9.216
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	-	-
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	36.081	38.345
Tổng	72.676	79.669

11. Lãi/ lỗ từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	-
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	-	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(11.653)	-
Lãi/ lỗ từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư	(11.653)	-

12. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Cổ tức nhận được trong kỳ góp vốn, đầu tư cổ phần	72	-
- Từ chứng khoán vốn kinh doanh (hạch toán TK 14)	-	-
- Từ chứng khoán vốn đầu tư (hạch toán TK 15)	72	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán TK 34)	-	-
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	72	-

13. Chi phí hoạt động:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	598	2.508
2. Chi phí cho nhân viên	44.351	49.547
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	42.065	43.899
- Các khoản chi đồng góp theo lương	1.470	3.510
- Chi trợ cấp	17	-
- Các khoản chi khác	799	2.137
3. Chi về tài sản	17.745	20.015
Trong đó khấu hao tài sản cố định	8.457	9.180
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	8.770	31.687
Trong đó: - Công tác phí	101	116
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	-	9
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	546	495
6. Chi phí dự phòng (không tính dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	-	-
7. Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng	72.010	104.252

VII. Các thông tin khác:

14. Thông về các bên liên quan:

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong quý I năm 2015 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Triệu đồng VN
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB)	Cổ đông	Tiền gửi tại MSB	2.821.870
		Thu lãi từ MSB	2.605
		Đi vay MSB	98.3740
		Chi lãi cho MSB	1.556
		Chi phí ủy thác	22
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải	Công ty con của cổ đông lớn	Chi phí thuê văn phòng	164

Chi tiết các khoản phải thu và phải trả tại thời điểm 31/03/2015 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu/(Phải trả) Triệu đồng VN
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB)	Cổ đông	Tiền gửi tại MSB	889.926
		Tiền vay từ MSB	(1.186.870)
		Tiền gửi có kỳ hạn tại MSB	(194.008)
		Lãi phải thu	876
		Lãi phải trả	(9.296)
		Tiền kỳ quỹ	(16.000)
Công ty cổ phần VID Hung Yên	Bên liên quan	Tái khoản tiền gửi VND	(3)
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải	Công ty con của cổ đông lớn	Trái phiếu	325.000
		Phải thu lãi trái phiếu	41.404
		Phải trả nghiệp vụ bán nợ	10.177
		Đặc cọc	1.072
		Tiền gửi	(31)

15. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	2.978.494	1.832.750	-	-	3.151.536
Nước ngoài	-	-	-	-	-

VIII. Quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng.

16. Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành các chính sách tín dụng cũng như hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống phân loại nợ, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này được thiết lập phù hợp với các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng.

17. Rủi ro thị trường:

17.1 Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các khoản nợ phải trả tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các TCTD khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

NGÂN HÀNG TMCP PHÁT TRIỂN MÊ KÔNG
248 Trần Hưng Đạo, TP Long Xuyên, An Giang

Mẫu số B05/TCTD
 (Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN
 ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN)

	Quá hạn			Trong hạn				
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản								
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	72.696	-	-	-	-	72.696
II. Tiền gửi tại NHNN	-	-	31.059	-	-	-	-	31.059
III. Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	920.141	-	-	-	-	920.141
IV. Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
VI. Cho vay khách hàng (*)	124.953	479.977	111.792	229.917	908.369	1.119.464	4.022	2.978.494
VII. Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	200.104	625.000	875.420	1.451.012	3.151.536
VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-
IX. TSCĐ và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	145.775	145.775
X. Tài sản Có khác	-	-	340.981	-	-	-	-	340.981
Tổng tài sản	124.953	479.977	1.476.669	430.021	1.533.369	1.994.884	1.600.809	7.640.682
Nợ phải trả								
I. Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	685.802	480.220	665.000	194.008	204	2.025.234
II. Tiền gửi của khách hàng	-	6.863	571.632	237.771	422.827	11.837	23.879	1.274.810
III. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
IV. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	38	455	325	1.568	2.386
V. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-
VI. Các khoản nợ khác	-	-	106.473	-	-	-	-	106.473
Tổng nợ phải trả	-	6.863	1.363.908	718.030	1.088.282	206.170	25.651	3.408.904
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	124.953	473.114	112.762	(288.008)	445.087	1.788.714	1.575.158	4.231.779

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

17.2 Rủi ro lãi suất:

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất có ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế:

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt, chứng khoán vốn, các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán nợ được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.

NGÂN HÀNG TMCP PHÁT TRIỂN MÊ KÔNG
248 Trần Hưng Đạo, TP Long Xuyên, An Giang

Mẫu số B05/TCTD

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản									
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	72.696	-	-	-	-	-	72.696
II. Tiền gửi tại NHNN	-	-	31.059	-	-	-	-	-	31.059
III. Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	920.141	-	-	-	-	-	920.141
IV. Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI. Cho vay khách hàng (*)	604.931	-	111.792	229.917	386.787	521.582	1.119.464	4.022	2.978.494
VII. Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	200.104	-	625.000	875.420	1.451.012	3.151.536
VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IX. TSCĐ và bất động sản đầu tư	-	145.774	-	-	-	-	-	-	145.774
X. Tài sản Có khác	-	340.981	-	-	-	-	-	-	340.981
Tổng tài sản	604.931	4867.55	1.135.688	430.021	386.787	1.146.582	1.994.884	1.455.034	7.640.681
Nợ phải trả									
I. Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	685.802	480.220	340.000	325.000	194.008	204	2.025.234
II. Tiền gửi của khách hàng	-	6.863	571.633	237.771	195.089	227.738	11.837	23.879	1.274.810
III. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	38	229	226	325	1.568	2.386
V. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	106.473	-	-	-	-	-	106.473
VI. Các khoản nợ khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	-	6.863	1.363.908	718.030	535.318	552.964	206.170	25.651	3.408.904
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	604.931	479.891	(228.219)	(288.008)	(148.532)	593.618	1.788.714	1.429.383	4.231.778
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mục độ nhạy cam với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	689.984	-	-	-	-	-	-	689.984
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	604.931	1.169.875	(228.219)	(288.008)	(148.532)	593.618	1.788.714	1.429.383	4.921.762

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

196 3 00.00.00

17.3 Rủi ro tiền tệ:

- Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.
- Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ và đô la Mỹ. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.
- Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 31 tháng 03 năm 2015 như sau:

	EUR được quy đổi VNĐ	USD được quy đổi VNĐ	Các ngoại tệ khác được quy đổi VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	3.058	-	3.058
Tiền gửi tại NHNN				
Tiền gửi tại và cho vay	-	2.685	-	2.685
các TCTD khác (*)	42	66.724	611	66.7376
Cho vay khách hàng (*)	-	194.008	-	194.008
Các tài sản Có khác (*)	-	13.347	-	13.347
Tổng tài sản	42	879.823	611	880.475
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	837.957	-	837.957
Tiền gửi của khách hàng	-	180.41	-	180.41
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
Các khoản nợ khác (*)	-	656	-	656
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	0	856.656	0	856.656
Trạng thái tiền tệ nội bảng	42	23.167	611	23.819
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	42	23.167	611	23.819

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

Lập bảng

Huỳnh Thị Bích Ngọc

Kế toán trưởng

Bùi Thị Bích Tuyền

Long Xuyên, ngày 25 tháng 04 năm 2015

Tổng Giám Đốc



TAY HAN CHONG